

Area B

深野、横野、仁柿、川俣、森、波瀬

Fukano, Yokono, Nigaki, Kabata, Mori, Haze

【4/2026 - 3/2027】 松阪市飯南・飯高管内
ごみ収集カレンダー
WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】
ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】
CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】
LICH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】
垃圾収集日 【中国語】

飯南地域振興局地域住民課 TEL0598-32-2514
 飯高地域振興局地域住民課 TEL0598-46-7117

可燃 もやしつかないごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾 	不燃 もえないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾 	プラ容 プラスチック容器・袋 Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic 塑料容器・袋子 	空ビン 空ビン Empty bottles Basyong bote Garrafas vazias Chai thủy tinh rỗng 空瓶 				
充電式家電 ペットボトル PET bottles PET na bote Garrafas PET Chai nhựa PET 塑料瓶 	蛍光灯 蛍光管 Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubos fluorescentes Đèn huỳnh quang 荧光灯管 	充電式小型家電 充電式電池 Rechargeable small home appliances Mga maliliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện 充电式小型家电 	新聞紙・雑誌 新聞紙 Newspaper Papel ng dyaryo Jornais Giấy báo 报纸 	雑誌・雑紙 Magazines and mixed paper Mga magazine/iba pang papel Revistas e papéis diversos Tạp chí, giấy lộn các loại 杂志・杂紙 	牛乳パック Milk cartons Karton ng gatas Embalagens de leite Vỏ hộp sữa 牛奶盒 		
白トレ 白色トレイ White foam trays Putting tray Bandejas brancas Khay màu trắng 白色餐盘 	飲食用アルミ缶 Aluminum food and beverage cans Aluminum na lata para sa pagkain at inumin Latas de aluminio para alimentos e bebidas Lon nhôm đựng thực phẩm 饮食用铝罐 	危険ごみ Hazardous waste Mapanganib na basura Lixho perigoso Rác nguy hiểm 危险垃圾 	乾電池 Batteries Dry cell na baterya Pin khô 干电池 	スプレー缶 Spray cans, cassette gas canisters Spray can, canister cartridge Latas de spray e bombas de gás Bình xịt, bình ga mini 喷雾瓶、灌装液化瓦斯瓶 	ライター Lighters Lighter Isqueiros Bật lửa 打火机 	ダンボール 古着類 Cardboard boxes Karton Papelão Bìa các tông 瓦楞纸板 	古着類 Old clothes Mga lumang damit Tecidos usados Các loại quần áo cũ 旧衣服类

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。
 Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.
 Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.
 Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

Year	Month	SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
2026	4月 APR				1 不燃	2 可燃	3 充電式家電 蛍光灯	4
		5 可燃	6 可燃	7 プラ容	8 不燃	9 可燃	10 白トレイ アルミ・危険	11
		12 可燃	13 可燃	14 プラ容	15 空ビン	16 可燃	17 新聞紙・雑誌 牛乳パック	18
		19 可燃	20 可燃	21 プラ容	22 不燃	23 可燃	24 ダンボール 古着類	25
		26 可燃	27 可燃	28 プラ容	29 不燃	30 可燃		
2026	5月 MAY						1 充電式家電 蛍光灯	2
		3	4 可燃	5 可燃	6 可燃	7 可燃	8 白トレイ アルミ・危険	9
		10 可燃	11 可燃	12 プラ容	13 不燃	14 可燃	15 新聞紙・雑誌 牛乳パック	16
		17 可燃	18 可燃	19 プラ容	20 空ビン	21 可燃	22 ダンボール 古着類	23
		24/31 可燃	25 可燃	26 プラ容	27 不燃	28 可燃	29	30
2026	6月 JUN							1
			1 可燃	2 プラ容	3 可燃	4 可燃	5 充電式家電 蛍光灯	6
		7	8 可燃	9 プラ容	10 不燃	11 可燃	12 白トレイ アルミ・危険	13
		14 可燃	15 可燃	16 プラ容	17 空ビン	18 可燃	19 新聞紙・雑誌 牛乳パック	20
		21 可燃	22 可燃	23 プラ容	24 不燃	25 可燃	26 ダンボール 古着類	27
		28 可燃	29 可燃	30 プラ容				
2026	7月 JUL							1
					1 可燃	2 可燃	3 充電式家電 蛍光灯	4
		5 可燃	6 可燃	7 プラ容	8 不燃	9 可燃	10 白トレイ アルミ・危険	11
		12 可燃	13 可燃	14 プラ容	15 空ビン	16 可燃	17 新聞紙・雑誌 牛乳パック	18
		19 可燃	20 可燃	21 プラ容	22 不燃	23 可燃	24 ダンボール 古着類	25
		26 可燃	27 可燃	28 プラ容	29 不燃	30 可燃	31	
2026	8月 AUG							1
								1
		2	3 可燃	4 プラ容	5 不燃	6 可燃	7 充電式家電 蛍光灯	8
		9	10 可燃	11 可燃	12 空ビン	13 可燃	14 白トレイ アルミ・危険	15
		16 可燃	17 可燃	18 プラ容	19 不燃	20 可燃	21 新聞紙・雑誌 牛乳パック	22
		23 可燃	24 可燃	25 プラ容	26 不燃	27 可燃	28 ダンボール 古着類	29
	30	31 可燃						
2026	9月 SEP							1
								1
								1
								1
								1
								1
2026	10月 OCT							1
								1
								1
								1
								1
								1
2027	1月 JAN							1
								1
								1
								1
								1
								1
2027	2月 FEB							1
								1
								1
								1
								1
								1
2027	3月 MAR							1
								1
								1
								1
								1
								1